



NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
HÀNG HẢI
VIỆT NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI
VIỆT NAM
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
HÀNG HẢI VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0200124891, E=NGACT@
MSB.COM.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.18 10:51:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 74

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 8 tháng 6 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 5 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 8 tháng 6 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tín chấp và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch thường trực (Miễn nhiệm ngày 24/4/2026)
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)
Bà Nguyễn Thị Hải Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thanh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành (Bổ nhiệm ngày 4/5/2026)
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 4/5/2026)
Bà Nguyễn Thị Vi Anh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính (Bổ nhiệm ngày 14/4/2026)
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính (Miễn nhiệm ngày 14/4/2026)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Hoàng Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 23/7/2026)
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 17/5/2026)
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

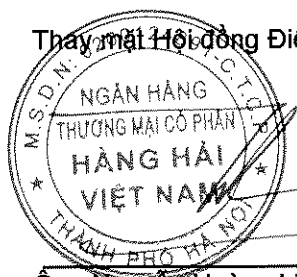
Hội đồng Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "MSB") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Hội đồng Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 74 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Điều hành



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "MSB"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 74.

Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

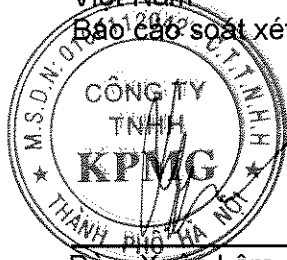
Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00149-26-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.284.648	1.458.540
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	7.136.650	9.819.956
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	74.610.124	73.968.963
Tiền gửi tại các TCTD khác		63.589.023	59.247.924
Cho vay các TCTD khác		11.021.101	14.721.039
Cho vay khách hàng		227.417.123	202.358.240
Cho vay khách hàng	9	230.420.314	205.208.835
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.003.191)	(2.850.595)
Chứng khoán đầu tư	11	96.119.146	97.293.272
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		96.121.966	97.307.982
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.820)	(14.710)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	8.627	1.236
Đầu tư dài hạn khác		14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.844)	-
Tài sản cố định		663.847	497.775
Tài sản cố định hữu hình	13	307.499	288.169
Nguyên giá		892.605	837.302
Khấu hao lũy kế		(585.106)	(549.133)
Tài sản cố định vô hình	14	356.348	209.606
Nguyên giá		883.821	707.800
Hao mòn lũy kế		(527.473)	(498.194)
Tài sản Có khác	15	32.758.421	22.275.959
Các khoản phải thu	15.1	19.075.829	11.435.399
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	12.416.173	10.202.761
Tài sản Có khác	15.3	1.304.492	674.780
- Trong đó: Lợi thế thương mại	16	-	-
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	15.4	(38.073)	(36.981)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		440.998.586	407.673.941

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	29.874.170	23.066.596
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		15.953.257	23.066.596
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		13.920.913	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	123.320.445	108.610.209
Tiền gửi của các TCTD khác		86.427.067	79.154.266
Vay các TCTD khác		36.893.378	29.455.943
Tiền gửi của khách hàng	19	204.674.379	196.671.626
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	405.276	433.514
Phát hành giấy tờ có giá	20	29.860.512	29.634.109
Các khoản nợ khác	21	7.617.295	6.811.829
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	5.703.930	4.341.024
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	1.913.365	2.470.805
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		395.752.077	365.227.883
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	31.234.068
- Vốn điều lệ		31.200.000	31.200.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		33.460	33.460
Quỹ của TCTD		5.464.230	4.393.879
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.671	-
Lợi nhuận chưa phân phối		8.512.540	6.818.111
- Lợi nhuận kỳ/năm nay		2.764.825	5.628.520
- Lợi nhuận lũy kế năm trước		5.747.715	1.189.591
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	45.246.509	42.446.058
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		440.998.586	407.673.941

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	37	171.477	179.186
2. Cam kết giao dịch hối đoái	37	576.191.939	563.818.271
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		7.609.146	9.059.474
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		7.612.820	9.058.693
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		560.969.973	545.700.104
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	17.679.038	7.543.173
4. Bảo lãnh khác	37	39.726.838	41.177.703
5. Các cam kết khác	37	29.118.228	23.252.578
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	1.772.321	1.564.242
7. Nợ khó đòi đã xử lý	39	21.077.176	19.262.555
8. Tài sản và chứng từ khác	40	88.769.037	111.663.492

Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

		<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	14.079.437	10.020.489
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(7.880.692)	(4.931.865)
Thu nhập lãi thuần		6.198.745	5.088.624
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		930.064	1.177.247
Chi phí hoạt động dịch vụ		(386.475)	(268.461)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	543.589	908.786
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	84.220	501.085
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	(74)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(136.246)	66.478
Thu nhập từ hoạt động khác		374.170	250.665
Chi phí hoạt động khác		(20.013)	(22.309)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	354.157	228.356
Chi phí hoạt động	30	(2.584.237)	(2.538.106)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.460.228	4.255.149
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.037.525)	(1.082.209)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.422.703	3.172.940
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(657.878)	(669.847)
Chi phí thuế TNDN		(657.878)	(669.847)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.764.825	2.503.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	886	802

Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

		<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
	<i>Thuyết minh</i>		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.163.875	8.228.477
	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.517.786)	(4.553.926)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	245.740	700.258
	Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	(63.915)	565.127
	Chi phí khác	(363.764)	(458.661)
	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	150.824	162.164
	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.441.393)	(2.392.996)
	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.080.502)	(1.056.855)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.093.079	1.193.588
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(26.070.799)	(19.736.986)
	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.699.939	1.965.418
	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.158.719	2.963.887
	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(25.212.474)	(24.263.424)
	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác	(883.942)	(1.105.697)
	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(7.833.041)	702.830
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	29.619.235	19.129.730
	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6.807.574	(235.438)
	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	14.710.236	(6.202.037)
	Tăng tiền gửi của khách hàng	8.002.753	19.817.450
	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	226.403	5.888.200
	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(28.238)	80.162
	Giảm khác về công nợ hoạt động	(99.448)	(218.588)
	Chi từ các quỹ của TCTD	(45)	(19)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.641.515	586.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
<i>Thuyết minh</i>		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(209.276)	(69.772)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.929	1.425
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(13.236)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	15.814
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(220.583)	(52.533)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.420.932	533.799
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	72.471.062	60.947.858
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	35.671	(8.512)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	77.927.665	61.473.145
34		

Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 8 tháng 6 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 5 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 8 tháng 6 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép Thành lập và Hoạt động/ Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX (“TNEX FINANCE”)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 20/GP-NHNN cấp ngày 26 tháng 4 năm 2021 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 3757/QĐ-QLGS6 ngày 24 tháng 12 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 8 ngày 1 tháng 2 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “MSB”).

Tổng số nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.631 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.843 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MSB là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của MSB.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

3.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MSB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479"), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo quy định tại Quyết định 16, Thông tư 49 và Thông tư 27 là các khoản mục không có số dư.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Điều hành Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục này trong các kỳ báo cáo sau.

3.5. Áp dụng hình thức ghi chép kế toán

Ngân hàng và công ty con sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Những chính sách kế toán được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, riêng chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày tại *Thuyết minh 4.18* và *Thuyết minh 4.19* nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ gần nhất.

4.1. Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Ngân hàng và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1. Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (xem *Thuyết minh 4.14*). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4.3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCT khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo quy định tại Nghị định 86, MSB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4.4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

4.5.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

MSB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp MSB cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của MSB.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, MSB đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, MSB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4.5.2. Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.2. Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

MSB xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, MSB đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

4.5.3. Dự phòng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập hàng tháng với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- ▶ Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- ▶ Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4.5.4. Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.5. Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. MSB không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1, Thuyết minh 4.5.2 và Thuyết minh 4.5.3.*

4.6. Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

MSB thực hiện phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và sau đó thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

4.7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được MSB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào ngày MSB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có).

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của MSB theo cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1* được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MSB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến MSB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của MSB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MSB phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc thiết bị	1 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	1 – 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

4.11. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 20 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

4.12. Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hoặc triển khai và nâng cấp.

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được MSB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(iii) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại *Thuyết minh 4.12(ii)*, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4.14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Hội đồng Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

4.15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.16. Tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.17. Giấy tờ có giá đã phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đáo hạn hoặc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của MSB, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MSB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (*Thuyết minh 47*), được tính bằng tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("*tỷ giá giao ngay*") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

4.20. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MSB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. *Vốn và các quỹ*

4.22.1. *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần thuộc vốn chủ sở hữu.

4.22.2. *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần thuộc vốn chủ sở hữu.

4.22.3. *Các quỹ dự trữ*

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các TCTD 2024") và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng và công ty con phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Tỷ lệ trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng và công ty con phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Tỷ lệ trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh của Ngân hàng và công ty con sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.23.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, MSB có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4.23.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của MSB và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của MSB.

4.24. Thu nhập lãi và chi phí lãi

4.24.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1*) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi MSB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1* thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập mà MSB thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

4.24.2. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.25. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

4.25.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

4.25.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

4.25.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.26. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MSB mà chỉ cập nhật tăng thêm số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.27. Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập hoặc chi phí từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của MSB;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của MSB.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của MSB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.28.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MSB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MSB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MSB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của MSB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.28.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.29. Lợi ích của nhân viên

4.29.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên của MSB khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. MSB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, MSB không có một nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng Bảo hiểm Xã hội của MSB được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.29.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MSB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại MSB để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại MSB trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29. Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.29.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, MSB có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng MSB đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp của MSB được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.31. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MSB là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

4.32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

4.33. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi MSB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MSB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB trong kỳ/năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	880.214	949.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.401.489	506.344
Vàng	2.945	3.084
	2.284.648	1.458.540

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN		
Bằng VND	5.813.826	7.656.853
Bằng ngoại tệ	1.322.824	2.163.103
	7.136.650	9.819.956

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	63.589.023	59.247.924
Tiền gửi không kỳ hạn	29.703.953	29.812.804
- Bằng VND	28.723.343	28.591.162
- Bằng ngoại tệ	980.610	1.221.642
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	33.885.070	29.435.120
- Bằng VND	33.490.000	28.910.000
- Bằng ngoại tệ	395.070	525.120
Cho vay các TCTD khác	11.021.101	14.721.039
Bằng VND	8.808.709	10.764.260
Bằng ngoại tệ	2.212.392	3.956.779
	74.610.124	73.968.963

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7,45 - 17,00	5,90 - 9,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,90 - 4,00	3,80
Cho vay bằng VND	5,48 - 9,50	5,00 - 7,10
Cho vay bằng ngoại tệ	4,42 - 4,89	3,90 - 4,70

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.906.171	44.156.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ (**)		Giá trị thuần triệu đồng
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32.252.354	-	(112.494)	(112.494)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	249.934.847	-	(292.782)	(292.782)
	282.187.201	-	(405.276)	(405.276)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	-	(433.514)	(433.514)

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	230.227.992	204.910.668
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	183.716	272.333
Các khoản trả thay khách hàng	8.606	25.834
	230.420.314	205.208.835

Mức lãi suất cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Cho vay bằng VND	4,50 - 14,30	4,00 - 12,30
Cho vay bằng ngoại tệ	3,10 - 8,00	2,90 - 6,00

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	221.680.927	197.341.732
Nợ cần chú ý	2.913.298	2.346.755
Nợ dưới tiêu chuẩn	935.022	889.398
Nợ nghi ngờ	1.131.045	1.461.694
Nợ có khả năng mất vốn	3.760.022	3.169.256
	230.420.314	205.208.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	89.512.513	74.695.583
Nợ trung hạn	58.885.976	59.609.189
Nợ dài hạn	82.021.825	70.904.063
	230.420.314	205.208.835

9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp Nhà nước	2.492.915	1,08	1.124.773	0,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	835.241	0,36	450.147	0,22
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	49.250.691	21,37	50.363.498	24,54
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.155.460	0,50	1.125.404	0,55
Công ty cổ phần khác	102.660.950	44,56	88.660.139	43,20
Doanh nghiệp tư nhân	30	0,00	74	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.361.572	0,59	1.235.345	0,60
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.649	0,01	13.361	0,01
Đơn vị hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.127	0,00	2.153	0,00
Cá nhân	72.648.679	31,53	62.233.941	30,33
	230.420.314	100,00	205.208.835	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế và lĩnh vực hoạt động của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	359.892	0,16	479.063	0,23
Khai khoáng	927.650	0,40	160.874	0,08
Chế biến thủy hải sản	1.589.886	0,69	1.655.320	0,81
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	3.385.327	1,47	2.035.080	0,99
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	1.121.612	0,49	928.898	0,45
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.192.905	0,52	1.841.096	0,90
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	475.291	0,21	388.785	0,19
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	2.629.952	1,14	3.117.951	1,52
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	2.542.038	1,10	2.837.918	1,38
Sản xuất thép thành phẩm	1.893.472	0,82	2.172.386	1,06
Sản xuất Inox và luyện kim khác	112.778	0,05	89.925	0,04
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	5.092.253	2,21	4.672.517	2,28
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính, thiết bị quang học, thiết bị viễn thông	2.471.206	1,07	2.997.376	1,46
Đóng tàu, thuyền	6.830	0,00	10.149	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	277.330	0,12	234.342	0,11
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.143.213	2,67	5.236.113	2,55
Xây dựng	23.382.369	10,14	19.800.759	9,65
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	21.745.175	9,44	23.076.154	11,26
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	2.430.726	1,05	1.886.242	0,92
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2.961.260	1,29	1.418.293	0,69
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	9.189.562	3,99	9.646.788	4,70
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	5.637.610	2,45	4.659.173	2,27
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	7.685.024	3,34	6.015.874	2,93
Kinh doanh vận tải biển	2.087.823	0,91	1.626.106	0,79
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	312.261	0,14	344.296	0,17
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	32.166.675	13,95	28.522.415	13,90
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	533.151	0,23	364.996	0,18
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	10.009.130	4,34	9.562.717	4,66
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	785.382	0,34	593.791	0,29
Hoạt động tài chính và chứng khoán	7.925.195	3,44	5.220.081	2,54
Ngành khác	698.657	0,30	1.379.416	0,67
Cá nhân	72.648.679	31,53	62.233.941	30,33
	230.420.314	100,00	205.208.835	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.699.952	1.515.297
Dự phòng cụ thể	1.303.239	1.335.298
	3.003.191	2.850.595

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.515.297	1.335.298	2.850.595
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	184.655	852.870	1.037.525
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(883.942)	(883.942)
Chuyển sang dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 15.4)	-	(996)	(996)
Biến động khác	-	9	9
Số dư cuối kỳ	1.699.952	1.303.239	3.003.191

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.301.625	1.724.445	3.026.070
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	181.558	914.232	1.095.790
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.105.697)	(1.105.697)
Biến động khác	-	(125)	(125)
Số dư cuối kỳ	1.483.183	1.532.855	3.016.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Chứng khoán nợ	96.121.966	97.307.982
Chứng khoán Chính phủ (i)	56.460.332	47.424.478
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	39.285.634	47.922.227
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	376.000	1.961.277
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(2.820)	(14.710)
Dự phòng chung	(2.820)	(14.710)
	96.119.146	97.293.272

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm).
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 9 tháng đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 2,00%/năm đến 9,80%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,65%/năm).
- (iii) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm, được hưởng lãi suất 12,27%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 9,45%/năm đến 12,85%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2. Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	14.710	-	14.710
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(11.890)	-	(11.890)
Số dư cuối kỳ	2.820	-	2.820

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	6.540	28.385	34.925
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(2.362)	-	(2.362)
Số dư cuối kỳ	4.178	28.385	32.563

11.3. Phân tích chất lượng chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.887.493	49.507.504
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
	39.263.493	49.883.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

12. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	8.627	1.236

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc của các khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc của các khoản đầu tư
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Hiệp hội Viễn thông Tài chính liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT)	0,01	1.236	0,01	1.236
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	6,8	13.235	-	-
		14.471		1.236

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	5.019
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	5.844	(5.019)
Số dư cuối kỳ	5.844	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.147	589.533	119.424	97.374	6.824	837.302
Mua trong kỳ	-	54.805	31	15.420	-	70.256
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.683)	(4.025)	-	(14.953)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	24.147	642.124	110.772	108.738	6.824	892.605
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.065	381.455	74.011	78.021	3.581	549.133
Khấu hao trong kỳ	184	37.762	3.288	8.946	746	50.926
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.683)	(4.025)	-	(14.953)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	12.249	417.003	68.616	82.911	4.327	585.106
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.082	208.078	45.413	19.353	3.243	288.169
Số dư cuối kỳ	11.898	225.121	42.156	25.827	2.497	307.499

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 319.610 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 321.800 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	69.315	617.831	20.654	707.800
Mua trong kỳ	-	139.020	-	139.020
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	-	37.001	-	37.001
Số dư cuối kỳ	69.315	793.852	20.654	883.821
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.882	479.960	16.352	498.194
Hao mòn trong kỳ	482	27.650	1.147	29.279
Số dư cuối kỳ	2.364	507.610	17.499	527.473
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	67.433	137.871	4.302	209.606
Số dư cuối kỳ	66.951	286.242	3.155	356.348

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 283.377 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 281.235 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1. Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	98.086	92.297
Các khoản phải thu bên ngoài	17.881.720	10.599.968
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.096.023	743.134
	19.075.829	11.435.399

15.1.1. Các khoản phải thu nội bộ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	92.507	87.415
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	1.577	1.517
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	4.002	3.365
	98.086	92.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

15.1.2. Các khoản phải thu bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	4.001.159	4.001.159
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	8.428	8.402
Phải thu mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành	9.229.281	2.382.577
Đặt cọc thuê văn phòng	3.299.743	3.309.949
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	1.265.675	818.397
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	63.843	65.171
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	13.591	13.591
Các khoản thuế phải thu Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 22)	-	722
	17.881.720	10.599.968

15.1.3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	248.957	257.001
Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang	415.288	314.126
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	431.778	172.007
	1.096.023	743.134

15.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	147.182	47.380
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.575.987	2.179.948
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	8.103.328	6.802.719
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	984.187	865.076
Phí phải thu	605.489	307.638
	12.416.173	10.202.761

15.3. Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	66.060	42.390
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.238.432	632.390
	1.304.492	674.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Dự phòng rủi ro khác	38.073	36.981

Biến động dự phòng rủi ro khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	36.981	43.882
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 30)	96	(159)
Chuyển từ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	996	-
Tăng khác	-	125
Số dư cuối kỳ	38.073	43.848

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (kỳ)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	99.823	94.681
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	-	5.142
LTTM phân bổ trong kỳ	-	4.951
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	-	4.951
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ	-	191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Vay NHNN	15.946.755	23.063.552
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	14.946.783	22.063.580
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	6.502	3.044
Tiền gửi bằng VND	6.502	3.044
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	13.920.913	-
	29.874.170	23.066.596

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	86.427.067	79.154.266
Tiền gửi không kỳ hạn	29.314.086	29.248.748
- Bằng VND	29.013.040	28.953.590
- Bằng ngoại tệ	301.046	295.158
Tiền gửi có kỳ hạn	57.112.981	49.905.518
- Bằng VND	46.459.260	45.679.896
- Bằng ngoại tệ	10.653.721	4.225.622
Vay các TCTD khác	36.893.378	29.455.943
Bằng VND	16.448.741	12.439.348
Bằng ngoại tệ	20.444.637	17.016.595
	123.320.445	108.610.209

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	6,80 - 17,00	5,70 - 9,80
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,65 - 4,10	3,70 - 4,00
Vay các TCTD khác bằng VND	4,10 - 4,70	4,21 - 7,05
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,76 - 6,97	3,85 - 7,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	44.834.808	55.328.682
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.161.597	49.042.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.673.211	6.286.139
Tiền gửi có kỳ hạn	157.394.270	139.759.127
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	153.994.479	136.203.027
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.399.791	3.556.100
Tiền gửi vốn chuyên dùng	544.971	166.516
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	407.841	87.413
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	137.130	79.103
Tiền gửi ký quỹ	1.900.330	1.417.301
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.798.490	1.308.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	101.840	109.173
	204.674.379	196.671.626

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 7,50	0,50 - 6,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	108.766.127	53,14	110.259.439	56,06
Tiền gửi của cá nhân	95.908.252	46,86	86.412.187	43,94
	204.674.379	100,00	196.671.626	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	18.680.512	15.454.109
Trái phiếu thường	11.180.000	14.180.000
	29.860.512	29.634.109

Chi tiết theo kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Dưới 12 tháng (dưới 366 ngày)	-	7.500.000	7.500.000
- Bằng VND	-	7.500.000	7.500.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1.826 ngày)	7.000.000	11.180.512	18.180.512
- Bằng VND	7.000.000	11.180.512	18.180.512
Từ 5 năm trở lên (Từ 1.826 ngày trở lên)	4.180.000	-	4.180.000
- Bằng VND	4.180.000	-	4.180.000
	11.180.000	18.680.512	29.860.512

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.602.537	2.516.102
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	957.054	727.721
Lãi phải trả cho tiền vay	233.155	239.158
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	43.698	12.472
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	867.486	845.571
	5.703.930	4.341.024

21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	423.104	438.536
Các khoản phải trả bên ngoài	1.464.859	2.006.461
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.402	25.808
	1.913.365	2.470.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

21.2.1. Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	140.729	176.100
Cổ tức phải trả	6.389	6.392
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.274	1.094
Các khoản phải trả khác	274.712	254.950
	423.104	438.536

21.2.2. Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	47.742	29.300
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 22)	687.854	1.109.513
Chuyển tiền phải trả	29.240	69.566
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	15.803	15.803
Các khoản phải trả khác	684.220	782.279
	1.464.859	2.006.461

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (“NSNN”)

Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế và các khoản phải thu NSNN	(722)	722	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(722)	722	-	-
Thuế và các khoản phải nộp NSNN	1.109.513	919.552	(1.341.211)	687.854
Thuế giá trị gia tăng	8.973	49.429	(50.242)	8.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.079.916	657.156	(1.080.502)	656.570
Các loại thuế khác	20.624	212.961	(210.461)	23.124
Các khoản phải nộp khác	-	6	(6)	-
	1.108.791	920.274	(1.341.211)	687.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: triệu đồng						
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	26.000.000	33.460	-	3.397	2.272.749	1.011.880	7.495.463
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.628.520
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	-	552.936	-	(1.105.872)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	(5.200.000)
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	31.200.000	33.460	-	3.397	2.825.666	1.564.816	6.818.111
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.764.825
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	-	507.030	-	(1.070.396)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(45)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	35.671	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	31.200.000	33.460	35.671	3.397	3.332.651	2.128.182	8.512.540
						608	45.246.509

- (i) Theo Nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 21 tháng 4 năm 2025, MSB đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính với tổng số tiền là 1.105.872 triệu đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026, MSB đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính với tổng số tiền là 1.070.396 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2. Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.120.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	3.120.000.000	3.120.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.120.000.000	3.120.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	188.705.972	6,05	188.705.972	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ, trong đó có nội dung thông qua việc tăng vốn điều lệ năm 2026 lên 37.440.000 triệu đồng qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 29 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 22.06/2026/NQ-HĐQT về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ năm 2026. Theo đó, Ngân hàng dự kiến phát hành thêm 624.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành tối đa là 20% trên tổng số cổ phần đang lưu hành.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026, NHNN đã chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng lên 37.440.000 triệu đồng theo văn bản số 6281/NHNN-QLGS. Ngày 11 tháng 8 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành văn bản số 7553/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo báo cáo phát hành số 8762/2026/BC-TGĐ5 ngày 5 tháng 8 năm 2026 của Ngân hàng. Ngày 12 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 24.02/2026/NQ-HĐQT phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 3 tháng 9 năm 2026, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 28 tháng 8 năm 2026, số cổ phiếu phát hành thêm là 624.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và tỷ lệ thực hiện quyền là 100:20 (100 quyền được hưởng 20 cổ phiếu mới).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	555.361	353.200
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.666.555	8.071.357
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.943.750	1.131.314
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	218.338	163.329
Thu khác từ hoạt động tín dụng	695.433	301.289
	14.079.437	10.020.489

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.687.178	3.605.759
Trả lãi tiền vay	1.220.086	711.572
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	907.400	573.121
Chi phí hoạt động tín dụng khác	66.028	41.413
	7.880.692	4.931.865

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	930.064	1.177.247
Thu từ dịch vụ thanh toán	408.416	380.292
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.260	1.289
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	80.845	42.335
Thu từ dịch vụ khác	436.543	753.331
Chi phí hoạt động dịch vụ	(386.475)	(268.461)
Chi về dịch vụ thanh toán	(179.819)	(125.902)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(4.709)	(3.417)
Chi về dịch vụ khác	(201.947)	(139.142)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	543.589	908.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.364.767	2.719.497
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	419.350	848.248
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.945.417	1.871.249
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.280.547)	(2.218.412)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(106)	(3.175)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.280.441)	(2.215.237)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	84.220	501.085

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	422.126	240.414
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(570.262)	(176.298)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 11.2</i>)	11.890	2.362
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(136.246)	66.478

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	374.170	250.665
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	150.824	162.164
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	32	42
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	1.929	731
Thu nhập khác	221.385	87.728
Chi phí hoạt động khác	(20.013)	(22.309)
Chi phí khác	(20.013)	(22.309)
Lãi thuần từ hoạt động khác	354.157	228.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	41.782	43.154
Chi phí cho nhân viên	1.269.792	1.315.480
Chi lương và phụ cấp	1.067.581	1.126.618
Các khoản chi đóng góp theo lương	118.452	124.584
Chi trợ cấp	31.895	31.669
Các khoản chi khác	51.864	32.609
Chi về tài sản	536.546	478.707
Khấu hao tài sản cố định	80.205	58.710
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	80.752	65.173
Thuê tài sản	349.761	321.028
Mua sắm công cụ lao động	23.045	30.880
Chi bảo hiểm tài sản	2.783	2.916
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	663.132	645.482
Công tác phí	50.285	35.552
Chi quảng cáo, khuyến mại	150.242	136.600
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	74.405	84.580
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	388.200	388.750
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67.045	60.461
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	5.940	(5.178)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 12</i>)	5.844	(5.019)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 15.4</i>)	96	(159)
	2.584.237	2.538.106

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 10</i>)	1.037.525	1.095.790
Hoàn nhập dự phòng tài sản Có khác có rủi ro tín dụng	-	(13.581)
	1.037.525	1.082.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế	3.422.703	3.172.940
Các khoản điều chỉnh		
- Thu nhập được miễn thuế	(79.732)	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.139	9.908
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(29.254)	(26.570)
- Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (lợi thế thương mại)	-	4.951
Thu nhập tính thuế TNDN	3.314.856	3.161.229
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	3.314.856	3.161.229
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	662.971	632.245
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	662.971	632.245
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	(5.093)	37.602
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	657.878	669.847
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.079.194	762.196
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.080.502)	(1.056.855)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	656.570	375.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Theo báo cáo trước đây)</i>
	<i>(Trình bày lại)</i>		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	2.764.825	2.503.093	2.503.093
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (cổ phiếu)	3.120.000.000	3.120.000.000	2.600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	886	802	963

Theo Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 10556/2025/CV-TGĐ5 của Ngân hàng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 17 tháng 9 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành 520.000.000 cổ phiếu với tỷ lệ thực quyền là 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại ngày chốt quyền được nhận thêm 20 cổ phiếu mới). Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 3.120.000.000 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh lại cho mục đích so sánh.

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.284.648	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	7.136.650	9.819.956
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.703.953	29.812.804
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	33.885.070	29.435.120
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.917.344	1.944.642
	77.927.665	72.471.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Bất động sản	250.857.455	235.062.125
Động sản	20.295.867	18.963.320
Giấy tờ có giá	58.281.534	53.098.275
Tài sản khác	281.598.498	252.187.610
	611.033.354	559.311.330

35.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Giấy tờ có giá	37.458.200	20.782.000
Cho vay các TCTD khác	3.500.000	3.400.000
	40.958.200	24.182.000

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	7.100	6.918
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.932.686	2.683.327
2. Tổng thu nhập	2.933.595	2.684.493
3. Tiền lương bình quân/tháng	34,42	32,32
4. Thu nhập bình quân/tháng	34,43	32,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

37. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	171.477	179.186
Cam kết giao dịch hối đoái	576.191.939	563.818.271
Cam kết mua ngoại tệ	7.609.146	9.059.474
Cam kết bán ngoại tệ	7.612.820	9.058.693
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	560.969.973	545.700.104
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.679.038	7.543.173
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	18.273.517	7.781.999
- Trừ: Tiền gửi ký quỹ	(594.479)	(238.826)
Bảo lãnh khác	39.726.838	41.177.703
Cam kết bảo lãnh thanh toán	9.310.411	13.014.554
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.453.343	6.771.570
Cam kết bảo lãnh dự thầu	976.791	1.501.442
Cam kết bảo lãnh khác	23.097.458	20.918.711
- Trừ: Tiền gửi ký quỹ	(1.111.165)	(1.028.574)
Các cam kết khác	29.118.228	23.252.578

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	1.757.243	1.558.356
Lãi chứng khoán chưa thu được	15.019	5.827
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.772.321	1.564.242

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.496.543	6.759.003
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.548.654	12.471.573
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	21.077.176	19.262.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	14.852.291	16.147.751
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	73.916.746	95.515.741
	88.769.037	111.663.492

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Phải thu/(phải trả) triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(phải trả) triệu đồng</i>
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(8.922)	(59)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.140.000)	(4.230.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(191.700)	(75.561)
Công ty Cổ phần ROX Asset và công ty con		
– Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(24.727)	(3)
Tiền vay	303.085	-
Lãi phải thu từ cho vay	38.937	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(18.477)	(13.191)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(118.018)	(62.546)
Cho vay	139.198	142.573
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	776	585
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(2.551)	(1.357)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng</i>
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(121.544)	(8)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	90.000	-
Công ty Cổ phần ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(34)	(1)
Thu nhập lãi tiền vay	10.857	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	86	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	(5.307)	(5.542)
- Chủ tịch HĐQT	-	-
- Phó Chủ tịch HĐQT 1	(1.470)	(1.487)
- Phó Chủ tịch HĐQT 2	(289)	-
- Phó Chủ tịch HĐQT 3 (*)	(949)	(1.422)
- Thành viên HĐQT 2	(940)	(948)
- Thành viên HĐQT 3	(864)	(888)
- Thành viên HĐQT 4	(796)	(797)
Thù lao của Ban kiểm soát	(3.548)	(2.748)
Lương của Tổng Giám đốc	(5.555)	(5.678)
Thu nhập lãi cho vay	4.234	6.235
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(3.330)	(1.789)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	149	123

(*) Đã miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Khác triệu đồng</i>	<i>Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	33.891.625	-	(14.709.171)	19.182.454
1. Doanh thu lãi	28.788.556	-	(14.709.119)	14.079.437
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	930.116	-	(52)	930.064
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.172.953	-	-	4.172.953
II. Chi phí	(29.431.397)	-	14.709.171	(14.722.226)
1. Chi phí lãi	(22.589.811)	-	14.709.119	(7.880.692)
2. Chi phí khấu hao	(80.205)	-	-	(80.205)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.761.381)	-	52	(6.761.329)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	4.460.228	-	-	4.460.228
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.037.525)	-	-	(1.037.525)
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.422.703	-	-	3.422.703

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Khác triệu đồng</i>	<i>Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	447.417.986	-	(6.419.400)	440.998.586
1. Tiền mặt	2.284.648	-	-	2.284.648
2. Tài sản cố định	663.847	-	-	663.847
3. Tài sản khác	444.469.491	-	(6.419.400)	438.050.091
IV. Nợ phải trả	400.474.399	-	(4.722.322)	395.752.077
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.599.635	-	(134.776)	1.464.859
2. Nợ phải trả nội bộ	427.512	-	(4.408)	423.104
3. Nợ phải trả khác	398.447.252	-	(4.583.138)	393.864.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Kết quả kinh doanh bộ phận				
1. Tổng doanh thu	15.253.196	489.644	3.439.614	19.182.454
2. Tổng chi phí hoạt động	(13.309.732)	(449.743)	(2.000.276)	(15.759.751)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.943.464	39.901	1.439.338	3.422.703
II. Tài sản	359.172.884	10.762.806	71.062.896	440.998.586
III. Nợ phải trả	315.505.824	10.606.574	69.639.679	395.752.077

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	<i>Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	241.441.415	290.737.672	57.577.353	282.187.201	96.121.966
Nước ngoài	-	363.774	-	-	-
Tổng	241.441.415	291.101.446	57.577.353	282.187.201	96.121.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”)

MSB định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, MSB cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MSB đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của MSB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, MSB đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

MSB đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

MSB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của MSB có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	<i>Chưa bị quá hạn và chưa trích dự phòng triệu đồng</i>	<i>Bị quá hạn nhưng không phải trích dự phòng triệu đồng</i>	<i>Bị quá hạn và trích dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác	44.906.171	-	-	44.906.171
Cho vay khách hàng	221.680.926	3.061.016	5.678.372	230.420.314
Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	38.887.493	376.000	-	39.263.493
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	-	4.001.159	-	4.001.159
Tổng cộng	305.474.590	7.438.175	5.678.372	318.591.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2. Rủi ro thị trường

44.2.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của MSB phát sinh do:

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

MSB duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và MSB về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- ▶ Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của MSB (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho MSB trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- ▶ Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- ▶ Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- ▶ Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- ▶ Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- ▶ Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

44.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày MSB và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam (“VND”). Đồng tiền giao dịch chính của MSB là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của MSB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

MSB duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và MSB về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- ▶ Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	EUR quy đổi triệu đồng	USD quy đổi triệu đồng	Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	39.953	1.303.688	60.793	1.404.434
Tiền gửi tại NHNN	52	1.322.772	-	1.322.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	80.067	3.282.206	225.799	3.588.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	337.382	33.469.425	1.688	33.808.495
Cho vay khách hàng (*)	3.655	8.492.486	1.041	8.497.182
Tài sản Có khác (*)	3	164.081	2.866	166.950
Tổng tài sản (1)	461.112	48.034.658	292.187	48.787.957
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.127	31.377.313	4.964	31.399.404
Tiền gửi của khách hàng	201.389	9.901.473	209.110	10.311.972
Các khoản nợ khác	4.167	719.553	21.066	744.786
Tổng nợ phải trả (2)	222.683	41.998.339	235.140	42.456.162
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	238.429	6.036.319	57.047	6.331.795
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	3.442	(1.614.806)	(6.151)	(1.617.515)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	241.871	4.421.513	50.896	4.714.280

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do MSB không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc MSB có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của MSB.

MSB đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và MSB về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- ▶ Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của MSB;
- ▶ Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- ▶ Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- ▶ Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
 - ✓ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
 - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
 - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- ▶ Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quá hạn		Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	7.136.650
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.249.940	6.858.310	30.268	-	74.610.124
Cho vay khách hàng (*)	5.826.090	2.913.297	35.631.963	58.061.087	64.174.225	50.704.445	230.420.314
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	8.408.983	23.677.800	12.994.490	47.765.130	96.121.966
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	14.471	14.471
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.355	662.492	663.847
Tài sản Có khác (*)	190.607	986	4.969.922	8.020.621	5.357.739	12.258.684	32.796.494
Tổng tài sản (1)	6.016.697	3.290.283	53.260.808	96.617.818	82.558.077	111.405.222	444.048.514
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	14.614.797	8.731	-	-	29.874.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác (**)	-	-	11.435.480	10.633.240	1.953.320	425.460	123.320.445
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	33.849.060	92.575.140	6.472.770	18.000	204.674.379
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	156.821	228.768	109.039	-	405.276
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	209.848	10.706.988	16.260.597	2.500.000	29.860.512
Các khoản nợ khác	-	-	1.516.562	3.194.489	549.670	293	7.617.295
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	61.782.568	117.347.356	25.345.396	2.943.753	395.752.077
Mức chênh lệch thanh khoản ròng							
(3) = (1) - (2)	6.016.697	3.290.283	(8.521.760)	(20.729.538)	57.212.681	108.461.469	48.296.437

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, Ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của MSB theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- Các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của MSB theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

MSB xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi, MSB có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của MSB tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động triệu đồng	Năm giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.284.648	-	-	-	-	2.284.648	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.136.650	-	-	7.136.650	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	-	-	74.610.124	-	-	74.610.124	(*)
Cho vay khách hàng (**)	-	-	230.420.314	-	-	230.420.314	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	-	-	-	96.121.966	-	96.121.966	(*)
Đầu tư dài hạn khác (**)	-	-	-	14.471	-	14.471	(*)
Tài sản tài chính khác (**)	-	-	30.395.979	-	-	30.395.979	(*)
	2.284.648	-	342.563.067	96.136.437	-	440.984.152	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	29.874.170	29.874.170	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	123.320.445	123.320.445	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	204.674.379	204.674.379	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	405.276	-	-	-	-	405.276	405.276
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	29.860.512	29.860.512	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.763.310	6.763.310	(*)
	405.276	-	-	-	394.492.816	394.898.092	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

(**) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

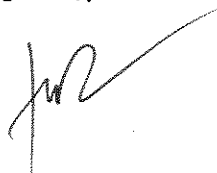
46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài việc Ngân hàng đang triển khai phương án tăng vốn như đã trình bày tại *Thuyết minh* 23.2, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của MSB cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MSB cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
USD	26.338	26.256
EUR	30.460	30.836
GBP	34.918	35.395
CHF	32.174	33.145
JPY	162	164
SGD	20.459	20.670
CAD	18.728	19.137
AUD	18.156	17.654

Người lập:



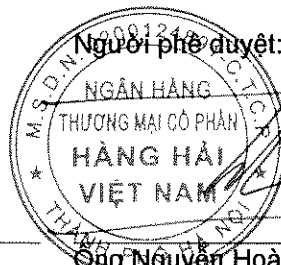
Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026